TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
PETROVIETNAM TRANSPORTATION CORPORATION

Số/No.: ..379../VTDK-KHĐT
V/v CBTT Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 1/2026 và giải trình biến động LNST.
Re: Disclosure of the Consolidated Financial Statements for 1st Quarter of 2026 and Explanation of profit after tax fluctuations.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Tp. HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2026
HCMC, April 29th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

To: ***- State Securities Commission of Vietnam***
- Ho Chi Minh Stock Exchange

1. **Tên tổ chức/*Name of organization*:** Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí/ *PetroVietnam Transportation Corporation*
   - Mã chứng khoán/*Stock code*: PVT
   - Địa chỉ/*Address*: Tầng 2, Tòa nhà số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh/ *Floor 2, Tower No. 43 Mac Dinh Chi Street, Sai Gon Ward, HCMC.*
   - Điện thoại/*Tel*: (84.28) 39111301 Fax: (84.28) 39111300
   - Email: ir@pvtrans.com

2. **Nội dung công bố thông tin/ *Content of disclosure*:**
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans) đã ban hành Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 1/2026 và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế./ *PetroVietnam Transportation Corporation (PVTrans) issued the Consolidated Financial Statements for 1st Quarter of 2026 and Explanation of profit after tax fluctuations.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 29/04/2026 tại đường dẫn *https://www.pvtrans.com./ This information was published on PVTrans' website on April 29th, 2026, at the following link https://www.pvtrans.com.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / *We hereby affirm that the information disclosed above is truthful, and we shall take full legal responsibility for the accuracy and integrity of the disclosed content.*

Nơi nhận/Recipients:
- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS, TGĐ /BOD, BOS, CEO;
- Lưu VT, KHĐT, Ban TH/Archieved;

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
- BCTC Hợp nhất quý 1.2026/ Consolidated Financial Statements Quarter 1.2026;
- Giải trình biến động LNST/ Explanation of profit after tax fluctuations.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người UQ CBTT
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hồng Vân

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
Ký ngày: 29/4/2026 16:00:48

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL INDUSTRY – ENERGY GROUP
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
PETROVIETNAM TRANSPORTATION CORPORATION

Số/*No.*: 346 A /VTDK-TCKT
V/v/*Re:* Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2026 của BCTC hợp nhất có sự biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước/*Explanation for profit after tax of consolidated financial statements for Quarter 1 of 2026 with fluctuations of 10% or more compared to the same period last year*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Tp. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2026
HCMC, 20 April 2026

Kính gửi: - Uỷ Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM (HOSE)
To: - *State Securities Commision of Vietnam*
- *Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE)*

Căn cứ theo quy định của Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (với mã Chứng khoán là PVT) giải trình về Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 1 năm 2026 của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí có thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau/*Pursuant to the provisions of Circular 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 regarding guidelines for information disclosure in the securities market, PetroVietnam Transportation Corporation (stock code: PVT) hereby explains for profit after corporate income tax of consolidated income statement for Quarter 1 of 2026 of PetroVietnam Transportation Corporation with fluctuations of 10% or more compared to the same period last year, details as follows*:

Stt/ *No.*	Chỉ tiêu/ *Item*	Năm 2026/ *Year 2026*	Năm 2025/ *Year 2025*	Chênh lệch/ *Difference*	Tỷ lệ/ *Percentage*
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1/*Profit after corporate income tax for Quarter 4*	387.444.269.822	276.950.228.536	110.494.041.286	39,9%

⇨ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1 năm 2026 tăng 39,9% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do lợi nhuận tăng thêm từ các tàu mới đầu tư trong năm 2025 và gia tăng hiệu quả khai thác đội tàu của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí./*Profit after corporate income tax for Quarter 1 of 2026 and increased by 39,9% compared to the same period last year, mainly due to increased profits from new vessels purchased in 2025 and increase in operational efficiency of the fleet of PetroVietnam Transportation Corporation.*

Theo trên là những ý kiến giải trình của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí kính chuyển Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM xem xét./*The above explanations are hereby submitted by PetroVietnam Transportation Corporation to the State Securities Commission and Ho Chi Minh City Stock Exchange for their consideration.*

Rất mong được sự hỗ trợ và giúp đỡ của Quý Cơ quan./*We look forward to your support and assistance.*

Trân trọng kính chào!/*Best regards!*

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Nguyễn Duyên Hiếu

Nơi nhận/*Recipients:*
- Như trên/*As above*;
- HĐQT, BKS (để b/c)/*BOD, BOS (to report)*;
- Tổ công bố thông tin (để t/h)/*Information Disclosure Team (to perform)*;
- Lưu/*Archieved*: VT, TCKT(1b)/*Doc, FA(1c)*

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà Phú Mỹ, 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: (84.28) 3911 1301 Fax: (84.28) 3911 1300 Website: http://www.pvtrans.com

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026
và Giai đoạn 3 tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 - 26

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí ("Công ty mẹ"), 9 công ty con và 1 công ty liên kết.

Công ty mẹ

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp và sửa đổi lần thứ 17 ngày 29 tháng 9 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là "PVT".

Công ty mẹ có 2 chi nhánh là:
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (Chi nhánh PSM)
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí (Chi nhánh OFS)

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 2.832 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.709 người).

Các Công ty con

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Tầng 3, Tòa nhà Phú Mỹ, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	67.320.000	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	40.563.200	69,63%	53,75%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Số 151 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh	58.905.000	51,00%	51,00%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh	45.898.139	67,98%	67,98%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	P806, lầu 08 Tòa nhà Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh	41.142.328	51,87%	51,87%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	Tầng lửng, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	27.705.600	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Oriental, Số 324 Tây Sơn, Phường Đống Đa, TP. Hà Nội	18.098.643	50,50%	50,50%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Tầng 6, Tòa nhà Việt Á, số 9, Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	8.919.900	54,08%	54,08%	Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Thọ Phong, Tỉnh Quảng Ngãi	1.520.000	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, dầu sản phẩm, hóa chất, hàng khô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2025 và Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 chưa được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỲ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này của Tổng Công ty được lập cho Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán

công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	10 -25
Máy móc, thiết bị	3 - 20	3 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 20	5 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 6	2 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ

Đối với tài sản cố định là tàu vận tải thì việc sửa chữa lớn sẽ mang tính chất định kỳ, bao gồm các chi phí sửa chữa và duy tu tàu theo yêu cầu kỹ thuật nhằm khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của tàu. Theo quy định kế toán hiện hành thì Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải khi thực tế phát sinh hay lập dự phòng trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc đối với từng loại tàu. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải như sau:

a) Đối với trường hợp ghi nhận theo thực tế phát sinh: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ sẽ được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng từ ngày phát sinh đến kỳ sửa chữa tiếp theo;

b) Đối với trường hợp dự phòng trích trước: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào dự toán cho đến kỳ dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán đó.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và giấy chứng nhận được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính và giấy chứng nhận được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 6 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm tàu và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền đã nhận trước từ khách hàng về cho thuê tài sản nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	31/12/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**8.094.338.828.633**	**7.522.113.324.368**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**1.556.109.255.397**	**1.899.525.806.593**
1. Tiền	111		1.087.053.963.640	941.616.389.545
2. Các khoản tương đương tiền	112		469.055.291.757	957.909.417.048
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**3.709.183.766.462**	**2.999.126.793.824**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	3.709.183.766.462	2.999.126.793.824
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.965.132.544.093**	**1.833.081.705.927**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.591.077.090.864	1.517.829.993.363
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		73.996.769.923	75.277.555.108
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	384.201.354.331	324.961.524.563
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(84.142.671.025)	(84.987.367.107)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**364.067.687.666**	**345.436.337.479**
1. Hàng tồn kho	141		364.067.687.666	345.436.337.479
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**499.845.575.016**	**444.942.680.545**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	118.193.452.250	89.467.288.504
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		380.938.965.767	355.456.396.268
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	14	713.156.999	18.995.773
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**14.165.970.577.825**	**14.786.543.131.569**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**398.169.057.178**	**397.376.243.697**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	6	398.169.057.178	397.376.243.697
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-

II. Tài sản cố định	**220**		**12.894.029.178.408**	**13.497.580.741.244**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	12.891.187.146.116	13.495.052.568.359
- Nguyên giá	222		23.425.704.284.888	23.424.569.414.588
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.534.517.138.772)	(9.929.516.846.229)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	2.842.032.292	2.528.172.885
- Nguyên giá	228		13.618.898.611	12.940.358.011
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.776.866.319)	(10.412.185.126)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm định kỳ	231		-	-
a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**41.582.572.450**	**5.466.181.640**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	41.582.572.450	5.466.181.640
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**13**	**222.185.627.861**	**192.354.670.486**
1. Đầu tư vào Công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	262		152.247.860.561	146.416.903.186
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		45.937.767.300	45.937.767.300
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		24.000.000.000	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**610.004.141.928**	**693.765.294.502**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	536.390.686.969	619.926.843.491
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	19	73.613.454.959	73.838.451.011
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dàn hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**22.260.309.406.458**	**22.308.656.455.937**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	31/12/2025
D. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**10.382.675.852.637**	**10.818.467.171.939**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4.056.831.999.868**	**4.067.395.141.144**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.340.730.106.758	1.251.932.550.090
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.279.663.620	14.427.280.923
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		46.627.854.255	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	103.784.300.935	137.295.592.231
5. Phải trả người lao động	315		336.847.670.075	368.637.257.819
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	195.557.518.190	171.377.497.316
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	16	70.251.362.532	73.190.668.049
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	126.667.852.255	205.810.005.668
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	1.394.718.382.657	1.394.164.249.726
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	19	258.959.315.282	266.959.820.218

13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		155.407.973.309	183.600.219.104
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**6.325.843.852.769**	**6.751.072.030.795**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	15	-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	16	-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	17	231.991.299.662	231.710.199.662
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	18	5.819.854.702.311	6.245.363.980.337
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	19	273.997.850.796	273.997.850.796
14. Quỹ Phát triển khoa học & Công nghệ	344		-	-
E. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430+439)	**400**		**11.877.633.553.821**	**11.490.189.283.998**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**11.877.633.553.821**	**11.490.189.283.998**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.699.312.350.000	4.699.312.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*4.699.312.350.000*	*4.699.312.350.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		586.881.430.000	586.881.430.000
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.888.938.637.936	1.888.938.637.936
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		46.060.439.748	46.060.439.748
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.772.081.672.786	1.451.819.747.325
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*1.453.034.590.832*	*414.046.965.342*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*420b*		*319.047.081.954*	*1.037.772.781.983*
11. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.884.359.023.351	2.817.176.678.989
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**22.260.309.406.458**	**22.308.656.455.937**

Ngày 20 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thục Trang	Đỗ Đức Hùng	Nguyễn Duyên Hiếu

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 01 NĂM 2026 VÀ GIAI ĐOẠN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quí báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.177.077.006.958	2.789.545.550.656	4.177.077.006.958	2.789.545.550.656
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**22**	**4.177.077.006.958**	**2.789.545.550.656**	**4.177.077.006.958**	**2.789.545.550.656**
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	23	3.564.055.279.904	2.296.433.505.656	3.564.055.279.904	2.296.433.505.656
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**613.021.727.054**	**493.112.045.000**	**613.021.727.054**	**493.112.045.000**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	88.999.150.742	67.207.851.993	88.999.150.742	67.207.851.993
7. Chi phí tài chính	22	25	142.503.846.145	134.226.627.029	142.503.846.145	134.226.627.029
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*115.220.734.747*	*108.587.789.643*	*115.220.734.747*	*108.587.789.643*
8. Lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		5.830.957.374	5.093.292.024	5.830.957.374	5.093.292.024
9. Chi phí bán hàng	25		4.372.351.865	3.044.707.142	4.372.351.865	3.044.707.142
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		116.751.781.235	92.918.610.607	116.751.781.235	92.918.610.607
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**444.223.855.925**	**335.223.244.239**	**444.223.855.925**	**335.223.244.239**
12. Thu nhập khác	31	26	56.780.139.764	13.364.171.369	56.780.139.764	13.364.171.369
13. Chi phí khác	32	27	1.020.252.500	4.626.054.463	1.020.252.500	4.626.054.463
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**55.759.887.264**	**8.738.116.906**	**55.759.887.264**	**8.738.116.906**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	**50**		**499.983.743.189**	**343.961.361.145**	**499.983.743.189**	**343.961.361.145**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	112.209.216.036	63.288.203.184	112.209.216.036	63.288.203.184
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	330.257.331	3.722.929.425	330.257.331	3.722.929.425
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**387.444.269.822**	**276.950.228.536**	**387.444.269.822**	**276.950.228.536**
Phân bổ cho:						
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		319.047.081.954	215.060.084.640	319.047.081.954	215.060.084.640
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		68.397.187.868	61.890.143.896	68.397.187.868	61.890.143.896
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		679	604	679	604

Ngày 22 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thục Trang	Đỗ Đức Hùng	Nguyễn Duyên Hiếu

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ 01 NĂM 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**499.983.743.189**	**343.961.361.145**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	605.373.462.311	543.748.320.735
- Các khoản dự phòng	03	(2.930.221.516)	9.516.121.887
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.129.673.652	(6.405.558.553)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(60.031.115.971)	(46.367.602.150)
- Chi phí đi vay	06	115.220.734.747	108.587.789.643
- Các khoản điều chỉnh khác	07	3.005.670.341	3.952.174.747
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**1.167.751.946.753**	**956.992.607.454**
- Tăng, (giảm) các khoản phải thu	09	(303.665.498.124)	(130.018.460.837)
- Tăng, (giảm) hàng tồn kho	10	(18.120.120.771)	21.830.709.386
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	65.572.557.731	(79.736.892.516)
- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12	58.736.885.293	66.318.376.700
- Chi phí đi vay đã trả	14	(117.379.877.458)	(112.054.328.059)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(135.795.679.936)	(153.089.308.247)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(571.337.352)	(881.111.280)
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(40.136.690.613)	(63.631.280.980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**676.392.185.523**	**505.730.311.621**
II . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.033.926.788)	472.056.445
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.550.000	245.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.047.413.856.935)	(1.592.797.599.180)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.269.356.884.297	1.745.330.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	102.677.229.260	62.131.218.268
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(677.405.120.166)**	**215.381.130.078**
III . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	42.475.231.313	7.993.298.943
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(444.481.663.431)	(411.574.236.276)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	57.468.959.745	(57.072.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(344.537.472.373)**	**(403.638.010.133)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**(345.550.407.016)**	**317.473.431.566**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1.899.525.806.593**	**1.152.030.770.539**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.133.855.820	1.458.684.447
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**1.556.109.255.397**	**1.470.962.886.552**

Ngày 2 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thục Trang	Đỗ Đức Hùng	Nguyễn Duyên Hiếu

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
- Tiền mặt	2.771.699.395	3.453.065.757
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.084.282.264.245	937.381.013.788
- Tiền đang chuyển	-	782.310.000
- Các khoản tương đương tiền	469.055.291.757	957.909.417.048
	1.556.109.255.397	**1.899.525.806.593**

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN

	31/03/2026		31/12/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.709.183.766.462	3.709.183.766.462	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	3.709.183.766.462	**3.709.183.766.462**	-	-
b) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	24.000.000.000	24.000.000.000	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	24.000.000.000	**24.000.000.000**	-	-

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
a) Ngắn hạn		
- Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	81.452.236.204	70.627.236.609
- Phải thu tiền bồi thường (*)	73.073.174.233	95.714.998.869
- Trích trước lãi tiền gửi	47.438.010.089	46.428.914.834
- Tạm ứng cho nhân viên	25.863.982.635	24.514.394.860
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	25.253.575.618	1.273.134.684
- Các khoản phải thu khác	131.120.375.552	86.402.844.707
	384.201.354.331	**324.961.524.563**
b) Dài hạn		
- Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	398.061.057.178	395.491.160.575
- Các khoản phải thu khác	108.000.000	1.885.083.122
	398.169.057.178	**397.376.243.697**

(*) Đây là khoản phải thu của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương, công ty con, liên quan tới Bà Huỳnh Thị Huyền Như phát sinh từ năm 2011. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng thu hồi số tiền này là thấp và đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này trong năm 2012.

7. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/03/2026		31/12/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
1. Các khách hàng khác (TBD)	73.073.174.233	-	73.073.174.233	-
2. Các khách hàng khác (QN)	-	-	25.000.002	-
3. Các khách hàng khác (PĐV)	10.332.357.415	-	10.332.357.415	-
4. Các khách hàng khác (ĐD)	-	-	-	-
5. Các khách hàng khác (HHTL)	295.562.530	-	1.115.258.610	-
6. Các khách hàng khác (HN)	64.914.673	-	64.914.673	-
7. Các khách hàng khác (PN)	376.662.174	-	376.662.174	-
8. Các khách hàng khác (<10%)	-	-	-	-
	84.142.671.025	-	**84.987.367.107**	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		31/12/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng đang đi trên đường	645.282.792	-	715.381.167	-
- Nhiên liệu, vật liệu	323.430.613.539	-	303.727.088.187	-
- Thiết bị, công cụ, dụng cụ	39.633.138.239	-	40.591.360.366	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	61.530.796	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	297.122.300	-	402.507.759	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
	364.067.687.666	-	345.436.337.479	-

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.013.339.691	2.757.721.998
- Chi phí thuê tàu trả trước	33.255.314.420	31.490.892.986
- Chi phí bảo hiểm	48.295.149.465	38.017.335.626
- Các khoản khác	33.629.648.673	17.201.337.894
	118.193.452.250	**89.467.288.504**
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn tàu	243.287.515.903	241.481.429.975
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản	260.341.627.609	279.044.036.780
- Chi phí sửa chữa tàu do hư, va chạm	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.483.759.731	14.797.447.239
- Các khoản khác	18.277.783.726	84.603.929.497
	536.390.686.969	**619.926.843.491**

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	6.938.645.056	90.779.452.346	23.303.544.451.816	23.306.865.370	-	23.424.569.414.588
- Mua trong kỳ	-	983.482.300	-	151.388.000	-	1.134.870.300
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (+)	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (-)	-	(444.095.301)	-	444.095.301	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.938.645.056	91.318.839.345	23.303.544.451.816	23.902.348.671	-	23.425.704.284.888
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.270.161.196	69.204.997.676	9.840.061.385.247	17.980.302.110	-	9.929.516.846.229
- Khấu hao trong kỳ	80.261.556	3.223.297.670	600.836.826.112	868.395.780	-	605.008.781.118
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (+)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	(886.666.374)	-	878.177.799	-	(8.488.575
Số dư cuối kỳ	2.350.422.752	71.541.628.972	10.440.898.211.359	19.726.875.689	-	10.534.517.138.772
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	4.668.483.860	21.574.454.670	13.463.483.066.569	5.326.563.260	-	13.495.052.568.359
- Tại ngày cuối kỳ	4.588.222.304	19.777.210.373	12.862.646.240.457	4.175.472.982	-	12.891.187.146.116

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	176.340.550	-	12.764.017.461	-	12.940.358.011
- Mua trong kỳ	-	-	-	678.540.600	-	678.540.600
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	176.340.550	-	13.442.558.061	-	13.618.898.611
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	176.340.550	-	10.235.844.576	-	10.412.185.126
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	364.681.193	-	364.681.193
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	176.340.550	-	10.600.525.769	-	10.776.866.319
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	2.528.172.885	-	2.528.172.885
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	2.842.032.292	-	2.842.032.292

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
	-	-
- Mua sắm tài sản cố định	-	94.400.000
- Chi phí sửa chữa lớn tàu chờ quyết toán	41.262.247.450	4.823.850.465
- Khác	320.325.000	547.931.175
	41.582.572.450	**5.466.181.640**

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư vào công ty con:

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con trong năm/kỳ như sau:

Công ty Con	Doanh thu và thu nhập khác	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế
	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	666.063.571.457	94.173.951.705	75.543.199.612
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	486.545.986.623	34.680.582.505	27.425.853.574
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	450.972.050.713	24.114.877.852	19.034.373.554
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc Tế	744.177.169.583	32.823.009.228	26.370.541.110
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	824.448.319.891	6.645.487.529	2.986.393.193
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	127.580.803.588	935.560.336	720.731.010
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	190.297.954.157	32.648.558.486	26.129.366.789
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	137.492.655.653	876.532.401	756.460.658
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	135.269.542.798	3.075.796.751	2.460.637.401
Công ty mẹ	1.180.336.511.297	264.178.429.022	200.185.755.547

b) Đầu tư vào công ty liên kết:

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	98.000.000.000	98.000.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	54.247.860.561	48.416.903.186
	152.247.860.561	**146.416.903.186**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	98.000.000.000	98.000.000.000
	98.000.000.000	**98.000.000.000**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
PV KEEZ Pte., Ltd.	45.937.767.300	45.937.767.300
	45.937.767.300	**45.937.767.300**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Tổng Công ty đã đầu tư số tiền 2.389.343 Đô la Mỹ vào Công ty PV KEEZ Pte., Ltd. (thành lập tại Singapore) tương đương 2.389.343 cổ phần ưu đãi cổ tức hưởng mức cổ tức cố định 8%/năm.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, khoản đầu tư vào đơn vị khác không có dấu hiệu bị giảm giá, nên dự phòng không cần thiết phải trích lập.

Tổng Công ty chưa đánh giá và chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/03/2026 VND
a) Thuế phải trả				
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	17.135.696.948	35.213.817.914	39.511.880.662	12.837.634.200
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	49.037.257	49.037.257	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	45.845.402	45.845.402	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.884.411.812	112.314.477.313	135.795.679.937	90.403.209.188
Thuế thu nhập cá nhân	6.099.072.329	13.736.509.893	19.415.564.998	420.017.224
Thuế nhà thầu nộp thay	104.433.133	154.561.622	172.370.335	86.624.420
Thuế môn bài	-	-	-	-
Các loại thuế khác	71.978.009	959.375.195	994.537.301	36.815.903
	137.295.592.231	**162.473.624.596**	**195.984.915.892**	**103.784.300.935**

	31/12/2025 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thực thu/ cấn trừ trong kỳ VND	31/03/2026 VND
b) Thuế phải thu				
Thuế GTGT đầu vào	18.995.773	694.161.226	-	713.156.999
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế nhà thầu nộp thay	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
	18.995.773	**694.161.226**	**-**	**713.156.999**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	51.616.585.324	53.069.266.609
- Lãi trả chậm	4.525.877.532	1.680.382.542
- Chi phí thuê và hoạt động tàu	60.646.813.582	48.849.365.861
- Các khoản trích trước khác	78.768.241.752	67.778.482.304
	195.557.518.190	**171.377.497.316**
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	-
	-	-

16. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê tàu nhận trước	70.251.362.532	73.190.668.049
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
	70.251.362.532	**73.190.668.049**
b) Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê tàu nhận trước	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
	-	-

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	2.519.839.924	1.739.783.857
- Bảo hiểm xã hội	4.622.253.487	222.250.787
- Bảo hiểm y tế	566.775.320	10.064.080
- Bảo hiểm thất nghiệp	457.461.216	34.859.548
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.128.036.126	24.995.892.544
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	60.946.483.310
- Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (*)	77.556.117.333	77.556.117.333
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.817.368.849	40.304.554.209
	126.667.852.255	**205.810.005.668**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.428.275.335	1.147.175.335
- Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (*)	155.112.234.668	155.112.234.668
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	75.450.789.659	75.450.789.659
	231.991.299.662	**231.710.199.662**

(*) Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam). Khoản phải trả dài hạn khác được hoàn trả theo lịch sau:

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Trong vòng một năm	77.556.117.333	77.556.117.333
Trong năm thứ hai	77.556.117.333	77.556.117.333
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	77.556.117.335	77.556.117.335
	232.668.352.001	**232.668.352.001**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần phải thu ngắn hạn khác)	(77.556.117.333)	(77.556.117.333)
Số phải trả sau 12 tháng	**155.112.234.668**	**155.112.234.668**

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2026		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2025	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
1) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**1.394.718.382.657**	**1.394.718.382.657**	**46.543.499.272**	**45.989.366.341**	**1.394.164.249.726**	**1.394.164.249.726**
a) Vay ngắn hạn	**50.287.777.840**	**50.287.777.840**	**30.531.277.840**	**20.383.521.000**	**40.140.021.000**	**40.140.021.000**
Kasikornbank Public Company Limited- Thai Land	-	-		10.505.271.000	10.505.271.000	10.505.271.000
Ngân hàng Cathay United - CN Thành Phố Hồ Chí Minh	19.756.500.000	19.756.500.000		9.878.250.000	29.634.750.000	29.634.750.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	145.011.962	145.011.962	145.011.962			
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	16.766.747.305	16.766.747.305	16.766.747.305			
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV)	13.619.518.573	13.619.518.573	13.619.518.573		-	-
b) Vay dài hạn đến hạn trả	**1.344.430.604.817**	**1.344.430.604.817**	**16.012.221.432**	**25.605.845.341**	**1.354.024.228.726**	**1.354.024.228.726**
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	26.140.192.100	26.140.192.100			26.140.192.100	26.140.192.100
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	-	-			-	-
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	190.151.021.818	190.151.021.818	2		190.151.021.816	190.151.021.816
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	95.938.658.726	95.938.658.726	12.778.150.001		83.160.508.725	83.160.508.725
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	-	-			-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	27.351.456.309	27.351.456.309		11.470.845.339	38.822.301.648	38.822.301.648
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	42.994.109.164	42.994.109.164	178.571.429		42.815.537.735	42.815.537.735
Ngân hàng OCBC Singapore	-	-			-	-
Ngân hàng Wooribank Việt Nam	224.048.559.524	224.048.559.524			224.048.559.524	224.048.559.524
Kasikornbank Public Company Limited- Thai Land	40.283.370.000	40.283.370.000			40.283.370.000	40.283.370.000
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TPHCM	-	-			-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV)	435.772.908.284	435.772.908.284		14.060.000.002	449.832.908.286	449.832.908.286
Ngân hàng HSBC Việt Nam - CN Hà Nội	111.990.600.000	111.990.600.000			111.990.600.000	111.990.600.000
Ngân hàng Cathay United - CN Thành Phố Hồ	130.909.728.892	130.909.728.892			130.909.728.892	130.909.728.892
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	225.000.000	225.000.000		75.000.000	300.000.000	300.000.000
Cổ đông	18.625.000.000	18.625.000.000	3.055.500.000		15.569.500.000	15.569.500.000
c) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**5.819.854.702.311**	**5.819.854.702.311**	**-**	**425.509.278.026**	**6.245.363.980.337**	**6.245.363.980.337**
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	52.280.384.201	52.280.384.201			52.280.384.201	52.280.384.201
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	705.946.636.275	705.946.636.275		47.537.755.449	753.484.391.724	753.484.391.724
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	673.630.623.681	673.630.623.681		134.780.026.068	808.410.649.749	808.410.649.749
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	-	-			-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	40.310.650.112	40.310.650.112		4.181.176.670	44.491.826.782	44.491.826.782
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	161.845.361.182	161.845.361.182		10.748.527.291	172.593.888.473	172.593.888.473
Ngân hàng OCBC Singapore	-	-			-	-
Ngân hàng Wooribank Việt Nam	732.929.755.956	732.929.755.956		56.012.139.881	788.941.895.837	788.941.895.837
Kasikornbank Public Company Limited- Thai Land	140.991.795.000	140.991.795.000		10.070.842.500	151.062.637.500	151.062.637.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV)	2.407.010.550.212	2.407.010.550.212		98.398.227.944	2.505.408.778.156	2.505.408.778.156
Ngân hàng HSBC Việt Nam - CN Hà Nội	531.955.350.000	531.955.350.000		27.997.650.000	559.953.000.000	559.953.000.000
Ngân hàng Cathay United - CN Thành Phố Hồ Chí Minh	174.898.359.401	174.898.359.401		32.727.432.223	207.625.791.624	207.625.791.624
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.800.000.000	1.800.000.000			1.800.000.000	1.800.000.000
Cổ đông	196.255.236.291	196.255.236.291		3.055.500.000	199.310.736.291	199.310.736.291
Tổng cộng	**7.214.573.084.968**	**7.214.573.084.968**	**46.543.499.272**	**471.498.644.367**	**7.639.528.230.063**	**7.639.528.230.063**

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	258.959.315.282	266.959.820.218
- Dự phòng phải trả khác	-	
	258.959.315.282	**266.959.820.218**
b) Dài hạn		
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	273.997.850.796	273.997.850.796
- Dự phòng phải trả khác	-	-
	273.997.850.796	**273.997.850.796**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	CỘNG
Số dư đầu năm trước	**3.560.126.380.000**	**427.875.980.000**	**1.711.393.995.572**	**46.060.439.748**	**1.973.676.231.272**	**2.670.341.518.556**	**10.389.474.545.148**
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	1.093.233.969.561	376.394.391.358	**1.469.628.360.919**
- Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	197.588.740.000	(14.968.751.525)	-	(182.619.988.475)	-	-
- Phân phối quỹ	-	-	264.773.734.906	-	(337.508.943.010)	(16.328.270.858)	**(89.063.478.962)**
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(106.803.791.400)	(47.197.109.400)	**(154.000.900.800)**
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	323.613.920.000	-	-	-	(323.613.920.000)	-	-
- Công ty con tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	140.665.318.560	**140.665.318.560**
- Điều chỉnh khác	-	-	334.370.642	925	(5.665.832.415)	(2.818.085.784)	**(8.149.546.632)**
Số dư cuối năm trước	**3.883.740.300.000**	**625.464.720.000**	**1.961.533.349.595**	**46.060.440.673**	**2.110.697.725.533**	**3.121.057.762.432**	**11.748.554.298.233**
Số dư đầu kỳ này	**4.699.312.350.000**	**586.881.430.000**	**1.888.938.637.936**	**46.060.439.748**	**1.451.819.747.325**	**2.817.176.678.989**	**11.490.189.283.998**
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	319.047.081.954	68.397.187.868	**387.444.269.822**
- Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh khác	-	-	-	-	1.214.843.507	(1.214.843.506)	1
Số dư cuối kỳ này	**4.699.312.350.000**	**586.881.430.000**	**1.888.938.637.936**	**46.060.439.748**	**1.772.081.672.786**	**2.884.359.023.351**	**11.877.633.553.821**

b) Chi tiết cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán như sau:

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (51%)	2.396.765.460.000	2.396.765.460.000
- Cổ đông khác (49%)	2.302.546.890.000	2.302.546.890.000
	4.699.312.350.000	**4.699.312.350.000**

c) Số dư và các giao dịch khác:

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.699.312.350.000	4.699.312.350.000
+ Vốn góp đầu kỳ/năm	*4.699.312.350.000*	*3.560.126.380.000*
+ Vốn góp tăng trong kỳ/năm	-	*1.139.185.970.000*
+ Vốn góp giảm trong kỳ/năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ/năm	*4.699.312.350.000*	*4.699.312.350.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong kỳ/năm	-	1.139.185.970.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	31/12/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	469.931.235	469.931.235
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	469.931.235	469.931.235
+ Cổ phiếu phổ thông	*469.931.235*	*469.931.235*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	469.931.235	469.931.235
+ Cổ phiếu phổ thông	*469.931.235*	*469.931.235*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.888.938.637.936	1.888.938.637.936
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	46.060.439.748	46.060.439.748

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2026	31/12/2025
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD	35.897.356,44	20.420.038,69
- EUR	1.911,60	3.655,60
- JPY	-	-
- SGD	1.724,65	2.254,65
d) Nợ khó đòi đã xử lý:	-	-

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quí 1/2026 VND	Quí 1/2025 VND
- Doanh thu bán hàng	1.158.536.453.000	277.238.452.911
- Doanh thu dịch vụ cung cấp	3.018.540.553.958	2.512.307.097.745
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
	4.177.077.006.958	**2.789.545.550.656**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
	-	-

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quí 1/2026 VND	Quí 1/2025 VND
- Giá vốn hàng hoá đã bán	1.151.448.164.606	271.943.932.846
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	2.412.607.115.298	2.024.489.572.810
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-
	3.564.055.279.904	**2.296.433.505.656**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quí 1/2026 VND	Quí 1/2025 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58.915.894.990	49.631.708.616
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.261.045.404	1.217.737.540
- Lãi chênh lệch tỷ giá	23.120.333.543	16.127.805.009
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.701.876.805	230.600.828
	88.999.150.742	**67.207.851.993**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quí 1/2026 VND	Quí 1/2025 VND
- Lãi tiền vay	115.220.734.747	108.587.789.643
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.833.496.944	2.570.388.349
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	15.380.185.288	17.622.826.691
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính (*)	-	-
- Chi phí tài chính khác	3.069.429.166	4.855.847.481
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	589.774.865
	142.503.846.145	**134.226.627.029**

26. THU NHẬP KHÁC

	Quí 1/2026 VND	Quí 1/2025 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.194.667	245.454.545
- Các khoản được thưởng, bồi thường	34.292.718.384	4.725.981.892
- Các khoản khác	22.477.226.713	8.392.734.932
	56.780.139.764	**13.364.171.369**

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quí 1/2026 VND	Quí 1/2025 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt	75.000.000	4.010.501.237
- Chi phí khác	945.252.500	615.553.226
	1.020.252.500	**4.626.054.463**

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quí 1/2026 VND	Quí 1/2025 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	472.757.742.627	413.687.168.324
- Chi phí nhân công	380.705.630.781	261.839.952.125
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	550.203.710.845	510.174.897.674
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.625.237.506.437	853.778.769.863
- Chi phí khác bằng tiền	656.274.822.314	352.916.035.419
	3.685.179.413.004	**2.392.396.823.405**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Quí 1/2026 VND	Quí 1/2025 VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	499.983.743.189	343.961.361.145
- Điều chỉnh trong kỳ:	61.062.336.996	(27.520.345.234)
+ Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
+ Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*66.893.294.370*	*(22.427.053.210)*
+ Điều chỉnh Doanh thu, chi phí khi hợp nhất	*(5.830.957.374)*	*(5.093.292.024)*
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	561.046.080.185	316.441.015.911
- Lỗ năm trước mang sang (-)	-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**112.209.216.036**	**63.288.203.181**

30. (THU NHẬP)/CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Quí 1/2026 VND	Quí 1/2025 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	3.722.929.425
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)	330.257.331	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**330.257.331**	**3.722.929.425**

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

a) Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Các khoản vay	7.214.573.084.968	7.639.528.230.063
Trừ : Tiền và và các khoản tương đương tiền	*1.556.109.255.397*	*1.899.525.806.593*
Nợ thuần	5.658.463.829.571	5.740.002.423.470
Vốn chủ sở hữu	11.877.633.553.821	11.490.189.283.998
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,48**	**0,50**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản tài chính		
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	1.556.109.255.397	1.899.525.806.593
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.289.304.831.348	2.155.180.394.516
+ Đầu tư tài chính	45.937.767.300	45.937.767.300
Tổng cộng	**3.891.351.854.045**	**4.100.643.968.409**
Công nợ tài chính		
+ Các khoản vay	7.214.573.084.968	7.639.528.230.063
+ Phải trả người bán và phải trả khác	1.699.389.258.675	1.689.452.755.420
+ Chi phí phải trả	195.557.518.190	171.377.497.316
Tổng cộng	**9.109.519.861.833**	**9.500.358.482.799**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro về thay đổi hoạt động của các Nhà máy lọc dầu (Dịch vụ vận tải) và hoạt động của các mỏ (Dịch vụ hàng hải dầu khí), để kiểm soát rủi ro này Tổng Công ty đã luôn đảm bảo đội tàu vận tải dầu thô đủ về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của các Nhà máy lọc dầu, đối với các phương tiện kho nổi đều có thể chuyển đổi công năng để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các mỏ. Đây là lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty trong các năm vừa qua.

- *Rủi ro tỷ giá:* Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

- *Rủi ro lãi suất:* Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt. các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN (Không phát sinh)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với các đơn vị của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam):

	Quí 1/2026	Quí 1/2025
- Doanh thu dịch vụ và thương mại	1.701.763.598.678	693.089.090.114
- Chi phí lãi vay và lãi trả chậm	9.001.765.099	6.073.289.362

	31/03/2026	31/12/2025
- Phải thu thương mại	946.159.925.524	484.479.809.185
- Phải thu khác	10.341.629.590	3.159.638.942
- Phải trả thương mại	332.888.638.727	229.926.980.173
- Phải trả khác	316.868.469.334	310.829.442.266

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí và Bộ phận dịch vụ thương mại. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ kho nổi: cung cấp kho nổi, quản lý và cung cấp các dịch vụ liên quan đến kho nổi;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh mua bán hàng hóa, trang thiết bị liên quan đến dầu khí;
- Dịch vụ khác: cung cấp dịch vụ quản lý tàu biển, cung ứng và quản lý nguồn lao động và các dịch vụ khác.

a) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận	Quí 1/2026 VND	Quí 1/2025 VND
+ Dịch vụ vận tải	2.798.443.030.551	2.229.094.541.596
+ Dịch vụ kho nổi	139.259.659.408	152.962.596.565
+ Thương mại	1.158.536.453.000	277.238.452.911
+ Dịch vụ khác	80.837.863.999	130.249.959.584
	4.177.077.006.958	**2.789.545.550.656**

b) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận	Quí 1/2026 VND	Quí 1/2025 VND
+ Dịch vụ vận tải	2.249.654.688.390	1.809.637.748.165
+ Dịch vụ kho nổi	101.326.454.212	95.943.505.112
+ Thương mại	1.151.448.164.606	271.943.932.846
+ Dịch vụ khác	61.625.972.696	118.908.319.533
	3.564.055.279.904	**2.296.433.505.656**

c) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận	Quí 1/2026 VND	Quí 1/2025 VND
+ Dịch vụ vận tải	548.788.342.161	419.456.793.431
+ Dịch vụ kho nổi	37.933.205.196	57.019.091.453
+ Thương mại	7.088.288.394	5.294.520.065
+ Dịch vụ khác	19.211.891.303	11.341.640.051
	613.021.727.054	**493.112.045.000**

Ngày 20 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thục Trang	Đỗ Đức Hùng	Nguyễn Duyên Hiếu